

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
Quý 1 năm 2021



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diệm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đỗ Quý	Tổng Giám đốc	(Quyết định bổ nhiệm ngày 05/03/2021 có hiệu lực từ ngày 16/03/2021)
Ông Đậu Văn Diệm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.993.404.500.849	5.149.090.741.291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	147.421.522.401	245.068.715.403
111	1. Tiền		91.071.950.960	202.719.143.962
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.349.571.441	42.349.571.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.695.023.326	57.695.023.326
121	1. Chứng khoán kinh doanh		100.000.000	100.000.000
122	1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.595.023.326	57.595.023.326
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.781.096.287.749	2.889.279.938.569
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.570.087.003.906	1.666.692.625.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	732.882.266.633	755.314.387.248
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	610.520.195.069	599.666.104.137
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(132.393.177.859)	(132.393.177.859)
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.979.468.189.909	1.930.293.719.972
141	1. Hàng tồn kho		1.985.241.109.518	1.936.066.639.581
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.772.919.609)	(5.772.919.609)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.723.477.464	26.753.344.021
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.973.547.416	3.030.602.862
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.121.569.681	23.376.661.707
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	628.360.367	346.079.452
154	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.436.603.475.663	1.432.871.849.389
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.007.000.000	1.037.000.000
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	-
212	0. Trả trước cho người bán dài hạn	6	-	-
213	0. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	0. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.007.000.000	1.037.000.000
219	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2021
			VND	VND
220	II. Tài sản cố định		59.531.707.391	60.972.697.648
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	57.591.272.558	59.020.000.315
222	- Nguyên giá		197.489.297.396	199.943.132.807
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(139.898.024.838)	(140.923.132.492)
224	1. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.940.434.833	1.952.697.333
228	- Nguyên giá		2.294.764.000	2.294.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(354.329.167)	(342.066.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	454.961.818.023	456.320.317.386
231	- Nguyên giá		542.701.916.229	542.701.916.229
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.740.098.206)	(86.381.598.843)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	23.561.494.386	22.059.381.977
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.561.494.386	22.059.381.977
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	801.040.512.134	800.690.512.134
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		420.778.820.387	420.778.820.387
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		412.554.173.761	412.204.173.761
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.292.482.014)	(32.292.482.014)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		96.500.943.729	91.791.940.244
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	96.133.344.941	91.424.341.456
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		367.598.788	367.598.788
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.430.007.976.512	6.581.962.590.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.764.069.286.730	4.917.834.870.376
310	I. Nợ ngắn hạn		4.075.592.105.457	4.440.877.001.565
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	886.848.460.120	1.004.161.281.749
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	483.038.173.103	598.004.157.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	381.436.587.316	441.763.826.178
314	4. Phải trả người lao động		14.497.903.225	21.679.178.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.163.474.058.533	1.219.656.692.813
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	134.084.639.380	4.322.441.550
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	420.879.527.483	579.182.137.124
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	575.354.856.127	553.530.382.640
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.852.343.159	5.852.343.159
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.125.557.011	12.724.560.011
323	10. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		688.477.181.273	476.957.868.811
331	0. Phải trả người bán dài hạn	16	-	-
332	0. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	-	-
333	0. Chi phí phải trả dài hạn	19	-	-
334	0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	0. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	392.352.535.750	160.689.304.815
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	286.950.527.674	306.958.619.674
339	2. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.174.117.849	9.309.944.322
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.665.938.689.782	1.664.127.720.304
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.665.938.689.782	1.664.127.720.304
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		3.867.578.059	3.867.578.059
415	2. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(37.318.374.070)	(37.318.374.070)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		60.289.891.968	60.289.891.968
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.295.009.075	81.307.296.803
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(43.234.896.072)	58.423.455.215
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		125.529.905.147	22.883.841.588
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-

429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	146.324.584.750	145.501.327.544
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
431	0. Nguồn kinh phí	-	-
432	0. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.430.007.976.512	6.581.962.590.680

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
			đến ngày 31/03/2021	đến ngày 31/03/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	303.950.308.352	395.800.786.048
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	-	51.552.727
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		303.950.308.352	395.749.233.321
11	4. Giá vốn hàng bán	27	289.976.707.825	383.265.376.341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.973.600.527	12.483.856.980
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	418.189.357	258.594.580
22	7. Chi phí tài chính	29	2.235.283.532	8.757.277.824
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.235.283.532	8.757.277.824
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	-	1.034.454.547
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	12.596.243.366	7.628.380.719
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(439.737.014)	(4.677.661.530)
31	12. Thu nhập khác	32	7.823.859.993	7.905.266.701
32	13. Chi phí khác	33	4.609.178.788	1.844.802.431
40	14. Lợi nhuận khác		3.214.681.205	6.060.464.270
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.774.944.191	1.382.802.740
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		958.098.169	886.135.027
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.816.846.022	496.667.713
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		990.556.590	(8.487.454)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		826.289.432	505.155.167
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
			đến ngày 31/03/2021	đến ngày 31/03/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.774.944.191	1.382.802.740
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.259.657.123	4.157.015.845
03	- Các khoản dự phòng		(135.826.473)	(319.913.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(441.189.357)	(1.568.283.658)
06	- Chi phí lãi vay		2.235.283.532	8.757.277.824
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.692.869.016	12.408.899.751
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		107.221.461.931	(7.117.521.992)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.403.486.951)	(30.909.480.515)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(180.259.561.873)	(225.392.307.056)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.651.948.039)	(2.527.480.703)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.606.740.589)	(11.094.194.679)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.890.796.659)	(6.191.146.111)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.049.483.684)	(5.304.475.389)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(111.947.686.848)	(276.127.706.694)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.607.076.998)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23.000.000	1.309.689.078
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(350.000.000)	(1.500.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		418.189.357	1.568.283.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.484.112.359	1.377.972.736
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		185.712.856.270	339.656.806.343
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(183.896.474.783)	(213.807.456.240)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(371.260.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.816.381.487	125.478.090.103

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(97.647.193.002)	(149.271.643.855)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		245.068.715.403	240.856.822.949
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>147.421.522.401</u>	<u>91.585.179.094</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 1.410.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Hà Nội	80%	80%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Hà Nội	51%	51%	Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài		Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Tổng Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20 % đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	21.658.295.001	21.748.616.956
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.413.655.959	180.970.527.006
- Các khoản tương đương tiền	56.349.571.441	42.349.571.441
	147.421.522.401	245.068.715.403

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.595.023.326	-	57.595.023.326	-
	57.595.023.326	-	57.595.023.326	-

(*) Tại 31/03/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 57.595.023.326 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,9% đến 6,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	343.230.087.931	-	339.652.770.125	-
- Bệnh viện Việt Đức - Cơ sở 2	216.405.627.700	-	216.405.627.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	45.583.106.400	-	45.583.106.400	-
- Trung tâm chính hình và phục hồi chức năng TP HCM	20.384.748.373	-	32.862.218.238	-
- Ban quản lý dự án giao thông khu vực Cảng Cái Mép -Thị Vải	22.754.935.783	-	22.754.935.783	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	30.794.845.856	-	17.450.729.104	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	-	16.646.334.878	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	2.912.870.077	-	14.528.995.579	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN	20.685.488.176	-	20.685.488.176	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	65.115.480.224	-	113.179.060.995	-
- Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	12.852.125.802	-	12.852.125.802	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Đông Phú Quốc	25.908.817.239	-	-	-
- Chi nhánh Hà Tây- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	6.699.827.424	-	6.740.801.112	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	6.609.410.155	-	31.609.410.155	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Quận Nam Từ Liêm	590.127.500	-	1.275.313.500	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Alvico	312.731.686	-	5.172.011.998	-
- Ban Duy tu các Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.276.790.000	-	3.276.790.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	729.323.648.702	(46.620.284.451)	766.016.905.498	(46.620.284.451)
	1.570.087.003.906	(46.620.284.451)	1.666.692.625.043	(46.620.284.451)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	40.793.122.898	-	38.989.254.165	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương mại An Xuân Thịnh	33.343.327.815	-	33.322.663.815	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	106.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ phần Hasky	59.125.767.850	-	57.625.767.850	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	18.690.420.035	-	31.856.813.224	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng bất động sản Lanmak	-	-	26.107.383.255	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và xây dựng Hancorp 5	21.412.689.057	-	20.210.611.832	-
- Nguyễn Đức Nghĩa	2.107.587.744	-	2.129.279.064	-
- Bùi Xuân Linh	2.404.313.270	-	2.410.667.970	-
- Hàn Ngọc Anh	2.300.563.699	-	2.300.563.699	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hiền Khang	2.604.473.605	-	2.604.473.605	-
- Chu Toàn Thắng	2.744.747.113	-	2.744.747.113	-
- Công ty TNHH Xây Dựng và Trang trí Nội thất Phương Hoàng	1.194.655.095	-	1.194.655.095	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Nam Bình Minh	1.792.477.668	-	1.792.477.668	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Nguyên	1.130.749.504	-	1.130.749.504	-
- Công Ty TNHH Thươn mại Xây dựng An Gia Việt	2.772.260.486	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	339.015.087.582	(785.955.640)	327.640.387.444	(785.955.640)
	732.882.266.633	(785.955.640)	755.314.387.248	(785.955.640)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	144.968.662.047		183.870.326.068	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	492.496.111	-	385.248.168	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	28.077.828	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	430.369	-	23.209.351	-
- Tạm ứng	81.903.595.341	-	74.485.845.252	-
- Ký cược, ký quỹ	2.343.805.696	-	2.382.807.286	-
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công công trình...	298.539.747.433	(84.986.937.768)	292.158.248.877	(84.986.937.768)
- Công ty Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	11.876.852.715	-	11.876.852.715	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây lắp	585.270.457	-	585.270.457	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)	35.433.834.970	(16.000.000.000)	35.433.834.970	(16.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	13.244.271.290	-	13.244.271.290	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	21.834.286.193	-	20.322.401.674	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	8.451.113.498	-	8.451.113.498	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2	70.920.622.916	(54.134.684.788)	70.920.622.916	(54.134.684.788)
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.614.524.174	-	5.614.524.174	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô	22.619.988.733	-	22.619.988.733	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	3.524.690.133	-	3.516.065.193	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư và Xây dựng	4.232.746.915	-	4.232.746.915	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	8.954.455.000	-	8.954.455.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Cơ giới và Xây dựng	5.822.528.889	-	5.822.528.889	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.469.537.967	-	2.469.537.967	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	6.473.927.000	-	6.473.927.000	-
- Ban quản lý các dự án Phát triển Nhà và Đô thị	1.333.389.632	-	1.333.389.632	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57, Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng</i>	35.433.834.970	-	35.433.834.970	-
<i>Trung tâm Hội nghị Quốc Gia</i>	3.079.123.723	-	3.079.123.723	-
<i>Ban Điều hành Thi công Công trình Bệnh viện Mộc Hóa</i>	2.800.000.000	-	2.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (**)</i>	30.804.052.387	-	30.804.052.387	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh Bắc (**)</i>	71.470.684.394	-	71.470.684.394	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (**)</i>	29.354.753.587	-	29.354.753.587	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển TN (**)</i>	50.070.281.110	-	50.070.281.110	-
- Phải thu từ Giám đốc Chi nhánh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ (*)	15.432.488.583	-	15.430.561.367	-
- Phải thu Công ty TNHH Paka Phú Thọ	1.211.519.701	-	1.211.519.701	-
- Phải thu khác	28.896.340.357	-	31.860.814.829	-
	610.520.195.069	(84.986.937.768)	599.666.104.137	(84.986.937.768)
(*) Phải thu từ Giám đốc các Chi nhánh đối với các khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty và phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc, đơn vị thành viên.				
(**) Đây là giá trị phải thu các chủ đầu tư thứ cấp tiền thuế đất phải nộp của dự án Ngoại giao đoàn.				
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.007.000.000	-	1.037.000.000	-
	1.007.000.000	-	1.037.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	183.270.811.437	(68.986.937.768)	181.750.301.978	(84.986.937.768)

8. NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Các đối tượng khác	66.985.152.893	19.578.912.802	66.985.152.893	19.578.912.802
	191.900.036.801	59.506.858.942	191.900.036.801	59.506.858.942

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.189.887.855	-	9.971.904.685	-
- Công cụ, dụng cụ	48.473.600	-	48.473.600	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.917.240.197.022	-	1.881.645.351.991	-
- Thành phẩm	760.965.905	-	760.965.905	-
- Hàng hóa bất động sản	32.230.602.150	(5.772.919.609)	43.639.943.400	(5.772.919.609)
	1.962.470.126.532	(5.772.919.609)	1.936.066.639.581	(5.772.919.609)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Dự án	991.944.575.568	935.735.538.558
- Các hạng mục tại Dự án Ngoại giao đoàn	961.087.832.249	904.878.795.239
<i>Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>81.330.480.413</i>	<i>81.330.480.413</i>
<i>Dự án BT1 đến BT6 Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>77.668.604.419</i>	<i>77.668.604.419</i>
<i>Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua Dự án Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>78.895.525.081</i>	<i>78.895.525.081</i>
<i>Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>83.817.542.991</i>	<i>83.817.542.991</i>
<i>Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>102.372.481.918</i>	<i>102.372.481.918</i>
<i>Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>33.995.904.821</i>	<i>33.995.904.821</i>
<i>Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>16.816.250.599</i>	<i>7.571.666.766</i>
<i>Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 Ngoại Giao Đoàn</i>	<i>486.191.042.007</i>	<i>439.226.588.830</i>
- Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	30.856.743.319	30.856.743.319

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Quế Võ 18ha	146.355.718.089	145.129.860.593
- Dự án Quế Võ 9,9ha	35.642.067.858	35.642.067.858
- Dự án ĐTXD hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh, Hà Khánh B	28.610.527.433	28.610.527.433
b) Các công trình xây lắp	714.687.308.074	736.527.357.549
- Gói thầu Depo05	65.504.223.856	73.270.450.103
- Gói 6.2 Cải tạo Môi trường Hà Nội	5.771.805.672	5.771.805.672
- Bệnh viện Mộc Hóa	16.524.451.838	13.865.541.110
- Các công trình khác	626.886.826.708	643.619.560.664
	<u>1.917.240.197.022</u>	<u>1.881.645.351.991</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	1.482.938.182	-
Chi phí mua đất tại Đông Anh (*)	560.150.000	560.150.000
Dự án Nhà máy gạch Bê tông khí chưng áp	21.518.406.204	21.499.231.977
Dự án khác	-	-
	<u>23.561.494.386</u>	<u>22.059.381.977</u>

(*) Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy hoạch giãn dân của UBND Xã Cổ Loa - Đông Anh với tổng diện tích 189m².

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	621.500.000	2.294.764.000
Số dư cuối kỳ	1.673.264.000	621.500.000	2.294.764.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	342.066.667	342.066.667
- Khấu hao trong kỳ	-	12.262.500	12.262.500
Số dư cuối kỳ	-	354.329.167	354.329.167
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	279.433.333	1.952.697.333
Tại ngày cuối kỳ	1.673.264.000	267.170.833	1.940.434.833

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2021 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m²) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 (diện tích 587,6 m²) thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	534.945.357.260	7.756.558.969	542.701.916.229
Số dư cuối kỳ	534.945.357.260	7.756.558.969	542.701.916.229
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	86.167.152.562	214.446.281	86.381.598.843
- Khấu hao trong kỳ	1.270.999.368	87.499.995	1.358.499.363
Số dư cuối kỳ	87.438.151.930	301.946.276	87.740.098.206
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	448.778.204.698	7.542.112.688	456.320.317.386
Tại ngày cuối kỳ	447.507.205.330	7.454.612.693	454.961.818.023

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà bao gồm:

- (1) Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng, Nhà trẻ thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long.
- (2) Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- (3) Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.
- (4) Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.
- (5) Tòa nhà Văn phòng 14 tầng tại số 59 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Khối tầng hầm, các tầng KT1, KT2 thuộc Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Time Tower và Tầng 1A thuộc Dự án Chung cư cao tầng N03 - T5 thuộc Khu Ngoại giao đoàn.

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở hạ tầng bao gồm:

- + Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại NO4A;
- + Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng NO1T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.946.116.964	3.030.602.862
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.430.452	-
	2.973.547.416	3.030.602.862
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	57.982.113.819	57.982.113.819
- Chi phí sửa chữa	847.747.927	847.747.927
- Chi phí thuê đất nhà máy gạch	15.780.879.736	15.780.879.736
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.966.032.984	11.141.953.664
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.556.570.475	5.671.646.310
	96.133.344.941	91.424.341.456

15. CÁC KHOẢN VAY

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	7.520.229.086	7.520.229.086	9.520.229.086	9.520.229.086
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300	11.900.348.300
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	1.850.338.375	1.850.338.375	26.946.561.426	26.946.561.426
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	13.408.185.073	13.408.185.073	14.244.593.984	14.244.593.984
- Công ty TNHH Đức Minh Hải	4.648.158.628	4.648.158.628	10.648.158.628	10.648.158.628
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	25.357.290.813	25.357.290.813	25.357.290.813	7.921.323.049
- Công ty Cổ phần nền móng và Xây dựng ACC-BVA	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235
- Công ty Cổ phần Đầu tư nhà và Xây dựng Tây Hồ	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307
- Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Đức sẵn Thăng Long	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818	2.353.831.818
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phú Gia Hưng	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646	5.336.833.646
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500	2.214.001.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	11.634.096.012	11.634.096.012	16.422.984.031	16.422.984.031
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	45.661.645.610	45.661.645.610	63.247.131.469	63.247.131.469
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Đức	4.289.638.155	4.289.638.155	4.289.638.155	4.289.638.155
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	36.224.406.773	36.224.406.773	40.475.825.659	40.475.825.659
- Công ty Cổ phần VGHAU	14.167.285.180	14.167.285.180	16.063.955.370	16.063.955.370
- Lê Đình Giáp	16.019.496.816	16.019.496.816	16.484.545.496	16.484.545.496
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Mạnh	-	-	5.355.184.447	5.355.184.447
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thép hình Miền Bắc	6.525.385.343	6.525.385.343	8.525.385.343	8.525.385.343
- Phải trả các đối tượng khác	642.956.843.578	642.956.843.578	552.594.944.543	552.594.944.543
	886.848.460.120	886.848.460.120	866.761.889.128	849.325.921.364

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	16.129.607.915	16.129.607.915	2.324.849.953	2.324.849.953
---	-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	34.759.219.182	34.692.008.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	45.851.721.800	78.019.392.403
- Công ty Vina - Nhà máy E&T Vina (CN5)	2.706.363.636	2.706.363.636
- Ban quản lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Đông Anh	10.334.091.000	7.706.305.000
- Trường Đại học Y Hà Nội	4.765.056.514	4.765.056.514
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri	9.295.749.050	13.625.507.250
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	12.588.124.782	12.588.124.782
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	12.141.221.067	25.770.000.000
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai	20.904.000.000	20.904.000.000
- Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	18.200.000.000	18.200.000.000
- Các đối tượng khác	217.319.361.666	284.854.135.945
	483.038.173.103	598.004.157.936

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.926.525.729	1.297.982.786
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	626.851.975.646	658.225.067.709
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	500.832.163.317	552.043.729.851
- Chi phí quản lý hệ thống cấp nước sạch và chi phí ăn ca	203.433.020	203.433.020
- Chi phí phải trả khác	10.888.977.835	7.886.479.447
	1.140.703.075.547	1.219.656.692.813

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.812.416.517	14.082.271.628
- Bảo hiểm xã hội	1.160.054.763	566.607.774
- Bảo hiểm y tế	142.309.085	36.855.378
- Bảo hiểm thất nghiệp	79.440.128	42.524.179
- Phải trả về cổ phần hoá (*)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	893.404.718	823.798.718
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.467.358.451	3.467.358.451
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	275.816.139.109	429.728.875.573
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 34: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	<i>2.593.145.000</i>	<i>2.593.145.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)</i>	<i>7.200.000.000</i>	<i>7.200.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 4: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng: tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>10.790.764.076</i>	<i>10.790.764.076</i>
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	<i>8.922.768.812</i>	<i>9.185.745.812</i>
<i>Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn</i>	<i>11.123.707.634</i>	<i>14.773.467.098</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASERCO</i>	<i>29.354.753.587</i>	<i>179.354.753.587</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Thăng Long Land</i>	<i>171.000.000.000</i>	<i>171.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tú Minh</i>	<i>21.831.000.000</i>	<i>21.831.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>125.473.404.712</i>	<i>130.433.845.423</i>
	420.844.527.483	579.182.137.124

(*) Các khoản phải trả tiền nhận vốn góp hộ đầu tư vào các đơn vị chi tiết tại Thuyết minh số 4-Các khoản đầu tư tài chính.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Khách hàng ứng trước tiền mua Bất động sản	87.056.909.850	-
- Dự án căn hộ Quế Võ	37.347.234.532	-
- Khách hàng trả trước tiền thuê Văn phòng	9.680.494.998	374.668.634
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	-	3.947.772.916
	<u>134.084.639.380</u>	<u>4.322.441.550</u>
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	392.352.535.750	160.689.304.815
	<u>392.352.535.750</u>	<u>160.689.304.815</u>

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

(1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.

Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.852.343.159	5.852.343.159
	<u>5.852.343.159</u>	<u>5.852.343.159</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành đối với Dự án kinh doanh Bất động sản	8.324.117.849	8.459.944.322
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	850.000.000	850.000.000
	<u>9.174.117.849</u>	<u>9.309.944.322</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Xây dựng	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>1.410.480.000.000</u>	<u>1.410.480.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận tại Tổng Công ty mẹ		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	54.540.588.060
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	56.419.200.000	112.838.400.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	56.419.200.000	112.838.400.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(56.025.142.660)	(167.378.988.060)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(56.025.142.660)	(167.378.988.060)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>394.057.340</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	60.289.891.968	60.289.891.968
	<u>60.289.891.968</u>	<u>60.289.891.968</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động, cụ thể:

- Cho thuê văn phòng tại tòa nhà số 57 Quang Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo các hợp đồng chi tiết với từng đối tượng;
- Cho thuê mặt bằng Trung tâm thương mại 3 tầng tại Tòa nhà tổ hợp đa năng 28 tầng - Làng Quốc tế Thăng Long theo hợp đồng số 1102/HĐCTM/HANCORP-OGC ngày 29/11/2012. Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm.

Vào ngày 31/03/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống		8.653.286.916
- Trên 1 năm đến 5 năm		19.163.658.164
- Trên 5 năm		144.898.213.151
	-	172.715.158.231

Công ty Cổ phần xây dựng số 1 ký hợp đồng thuê đất tại 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở kinh doanh từ năm 2002 đến năm 2022, diện tích khu đất thuê là 622 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần xây dựng số 1 đang sử dụng một phần Tòa nhà văn phòng 14 tầng tại số 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, một phần Bất động sản giữ lại thuộc Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại – Times Tower và Dự án Chung cư cao tầng N03 – T5 thuộc khu Ngoại giao đoàn để cho thuê. Số tiền cho thuê tối thiểu trong năm 2021 là 19.825.360.160 đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

(1) 886 m² đất trụ sở Tổng Công ty - số 57 Quang Trung, phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X 104740 ngày 08/9/2003 của UBND Thành phố Hà Nội cho thuê đất 30 năm làm trụ sở từ 28/01/2003 đến 28/01/2033.

+ Hợp đồng thuê đất số 43-2003/ĐCND-ĐHTĐTN ngày 28/4/2003 cho thuê đất 57 Quang Trung thời hạn 30 năm làm trụ sở Tổng Công ty. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Mục đích sử dụng: Lô đất này Tổng Công ty đang sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê một phần.

(2) 6.094,91m² đất Khu TĐTT có ký hiệu (H) tại Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội:

+ Hợp đồng thuê đất số 457/HĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/8/2017; Thời hạn thuê đất: hàng năm; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

+ Mục đích sử dụng: lô đất công cộng thể thao và khu bể bơi phục vụ cho khu vực Làng Quốc tế Thăng Long.

(3) 406 m² đất Nhà trẻ (khu K) tại Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

+ Hợp đồng thuê đất số 457/HĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/8/2017; Thời hạn thuê đất: hàng năm; Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

+ Mục đích sử dụng: lô đất nhà trẻ, đây là lô đất phục vụ nhu cầu giáo dục cho khu vực Làng Quốc tế Thăng Long.

(4) 2.086 m² đất Trung tâm thương mại Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long - Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội:

+ Hợp đồng thuê đất số 103/HĐĐ-STNMT-PC ngày 22/02/2016 giữa bên cho thuê Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 02/02/2010. Theo quy định của hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Mục đích thuê đất: Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình đa năng 28 tầng.

c) Ngoại tệ các loại

Đôla Mỹ (USD)

	31/03/2021	01/01/2021
		16.721,14

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	155.186.280.815	21.501.212.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.300.420.269	18.809.927.425
Doanh thu kinh doanh bất động sản	44.588.905.837	35.953.700.660
Doanh thu hợp đồng xây lắp	51.874.701.431	319.535.945.236
	303.950.308.352	395.800.786.048

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	51.552.727
	-	51.552.727

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	150.436.539.041	23.903.692.613
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.922.165.442	12.578.138.641
Giá vốn kinh doanh bất động sản	43.397.111.751	34.675.034.705
Giá vốn hoạt động xây lắp	51.220.891.591	312.108.510.382
	289.976.707.825	383.265.376.341

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	418.189.357	258.594.580
	418.189.357	258.594.580

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.235.283.532	8.757.277.824
	2.235.283.532	8.757.277.824

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	-	1.034.454.547
	-	1.034.454.547

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.464.696	260.837.095
Chi phí nhân công	6.206.824.171	3.624.413.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.747.574	763.299.281
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí, lệ phí	3.940.650	102.210.547
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.436.221	479.761.444
Chi phí khác bằng tiền	6.217.830.054	2.397.858.647
	12.596.243.366	7.628.380.719

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	23.000.000	1.309.689.078
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	447.876.558	1.135.355.394
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.372.316.446	1.274.474.727
Thu lãi đầu tư tài sản		4.094.929.630
Thu nhập khác	5.980.666.989	90.817.872
	7.823.859.993	7.905.266.701

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		391.174.478
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	3.532.096.827	1.106.865.009
Lãi chậm nộp thuế	1.067.081	
Chi phí khác	1.076.014.880	346.762.944
	4.609.178.788	1.844.802.431

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hancorp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trung Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	Công ty liên kết
Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La	Công ty liên kết

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.793.122.898	38.989.254.165
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	349.600	349.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	30.794.845.856	17.450.729.104
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	43.237.200	43.237.200
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	877.540.975	877.540.975
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	2.912.870.077	14.528.995.579
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	4.317.115.398	4.305.360.915
- Công ty Cổ phần Trung Đô	715.530.000	651.407.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	7.121.700	7.121.700
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	122.775.500	122.775.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.001.736.592	1.001.736.592
Trả trước cho người bán ngắn hạn	144.968.662.047	183.870.326.068
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	1.191.054.000	1.191.054.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	21.412.689.057	20.210.611.832
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	-	26.107.383.255
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	2.975.244.277	2.975.244.277
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	106.510.895.110
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	181.089.272	181.089.272
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	8.739.185.843
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	4.459.466.784	5.330.715.082
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	335.698.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	330.080.139	330.080.139
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	7.572.445.408	12.294.067.258

Phải thu khác	183.270.811.437	181.750.301.978
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	29.773.759.161
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	13.244.271.290	13.244.271.290
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	3.524.690.133	3.516.065.193
- Công ty Cổ phần Hancorp	21.834.286.193	20.322.401.674
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	4.232.746.915	4.232.746.915
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	8.451.113.498	8.451.113.498
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	585.270.457	585.270.457
- Công ty Cổ phần Trung Đô	22.619.988.733	22.619.988.733
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.469.537.967	2.469.537.967
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	70.920.622.916	70.920.622.916
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.614.524.174	5.614.524.174
Phải trả người bán ngắn hạn	16.129.607.915	2.324.849.953
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	8.590.426.667	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	5.214.331.295	-
- Công ty Cổ phần Trung Đô	2.324.849.953	2.324.849.953

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

